

Số: 02 /2025/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 03 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025**  
**trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung*

giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 604/TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 2324/BC-STP ngày 24 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ, tài liệu kèm theo.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định (có Phụ lục kèm theo).

Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và cơ quan liên quan

a) Hàng năm, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đảm bảo phù hợp.

### **3. Cục Thuế tỉnh**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này;

b) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên thì Cục Thuế tỉnh thông báo cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6.

*Phước*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**

**Phụ lục**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 02/2025/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

Mã, nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>II</b>						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	<b>II5</b>					<b>Cát</b>		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)		
			II50101			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m <sup>3</sup>	65.000
			II50102			Cát nuôi trồng thủy sản	Đồng/m <sup>3</sup>	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
	<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	Đồng/m <sup>3</sup>	120.000
<b>IV</b>						<b>Hải sản tự nhiên</b>		
	<b>IV2</b>					<b>Hải sản tự nhiên khác</b>		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Đồng/kg	42.000
			IV20102			Cá loại khác	Đồng/kg	30.000
		IV202				Cua	Đồng/kg	200.000
		IV204				Mực	Đồng/kg	95.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	Đồng/kg	620.000
			IV20502			Tôm khác	Đồng/kg	150.000
		IV206				Khác	Đồng/kg	20.000
<b>V</b>						<b>Nước thiên nhiên</b>		
	<b>V1</b>					<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m <sup>3</sup>	400.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m <sup>3</sup>	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	1.100.000

Mã, nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	Đồng/m <sup>3</sup>	20.000
		V102				<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	1.000.000
	V2					<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
		V201				Nước mặt	Đồng/m <sup>3</sup>	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m <sup>3</sup>	6.000
	V3					<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	Đồng/m <sup>3</sup>	50.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	Đồng/m <sup>3</sup>	7.000